BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 133/2018/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2018*

VĂN PHÒNG ĐĐBQH, HĐND VÀ UBND TỈNH TÂY NINH
ĐẾN Số: 526
Ngày: 13/2/19
Chuyển: TCĐT

THÔNG TƯ

Hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 03 năm 2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính;

Nghị định số 156/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính;

Căn cứ Quyết định số 26/2015/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn biểu mẫu, quy trình lập, gửi Báo cáo cung cấp thông tin tài chính để lập Báo cáo tài chính nhà nước; các chỉ tiêu cụ thể của Báo cáo tài chính nhà nước; kiểm tra việc lập Báo cáo tài chính nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các đơn vị lập Báo cáo tài chính nhà nước và các cơ quan, đơn vị, tổ chức cung cấp thông tin để lập Báo cáo tài chính nhà nước, bao gồm:

1. Bộ Tài chính.

2. Kho bạc Nhà nước các cấp - Bộ Tài chính.

3. Vụ Ngân sách nhà nước - Bộ Tài chính.

4. Cơ quan Thuế các cấp - Bộ Tài chính.

5. Tổng cục Hải quan - Bộ Tài chính.

6. Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại - Bộ Tài chính.

7. Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính.

8. Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính - Bộ Tài chính.

9. Cục Quản lý công sản - Bộ Tài chính.

10. Tổng cục Dự trữ Nhà nước - Bộ Tài chính.

11. Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

12. Cơ quan tài chính địa phương: bao gồm Sở Tài chính thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là "Sở Tài chính"); phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là "Phòng Tài chính - Kế hoạch").

13. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là "Ủy ban nhân dân cấp xã").

14. Các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương, tỉnh, huyện (sau đây gọi là "đơn vị dự toán cấp I").

Điều 3. Trình Báo cáo tài chính nhà nước

1. Kho bạc Nhà nước lập Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc, trình Bộ Tài chính để trình Chính phủ, báo cáo Quốc hội.

2. Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh, xin ý kiến Sở Tài chính bằng văn bản (thời hạn trả lời trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày xin ý kiến), trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Điều 4. Nguyên tắc lập, yêu cầu đối với thông tin của Báo cáo cung cấp thông tin tài chính, Báo cáo tài chính nhà nước

1. Nguyên tắc lập

a) Báo cáo cung cấp thông tin tài chính phải được lập cùng kỳ kế toán năm với Báo cáo tài chính nhà nước, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

b) Khi lập Báo cáo tài chính nhà nước, thực hiện loại trừ các số liệu phát sinh từ các giao dịch nội bộ theo quy định tại Điều 11 của Thông tư này.

2. Yêu cầu thông tin

a) Phải phản ánh trung thực, khách quan, hợp lý thông tin tài chính Nhà nước (đối với Báo cáo tài chính nhà nước); phản ánh trung thực, khách quan, hợp lý thông tin tài chính của đơn vị mình và các đơn vị kế toán trực thuộc, nếu có (đối với Báo cáo cung cấp thông tin tài chính).

b) Phải được trình bày phù hợp với yêu cầu quản lý.

c) Phải đảm bảo tính nhất quán, liên tục và tính so sánh.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

BÁO CÁO CUNG CẤP THÔNG TIN TÀI CHÍNH

Điều 5. Biểu mẫu, nội dung, quy trình lập Báo cáo cung cấp thông tin tài chính

1. Kho bạc Nhà nước các cấp lập Báo cáo cung cấp thông tin tài chính phục vụ việc tổng hợp, lập Báo cáo tài chính nhà nước. Cụ thể:

a) Kho bạc Nhà nước các cấp: Báo cáo về các thông tin tài chính liên quan đến hoạt động thu, chi ngân sách nhà nước trong năm báo cáo được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 77/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2017 hướng dẫn Chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước; các thông tin bổ sung để tổng hợp, lập Báo cáo tài chính nhà nước.

b) Kho bạc Nhà nước: Báo cáo nợ công được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 74/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 8 năm 2018 hướng dẫn Chế độ kế

toán đối với các khoản vay, trả nợ của Chính phủ, chính quyền địa phương; thống kê, theo dõi các khoản nợ cho vay lại và bảo lãnh của Chính phủ.

c) Kho bạc Nhà nước cấp huyện: Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện (bao gồm: Báo cáo tổng hợp thông tin tình hình tài chính huyện; Báo cáo tổng hợp thông tin kết quả hoạt động tài chính huyện; Báo cáo tổng hợp thông tin lưu chuyển tiền tệ huyện; Thuyết minh Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện) được lập tương tự như Báo cáo tài chính nhà nước.

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức quy định từ Khoản 4 đến Khoản 12 Điều 2 của Thông tư này lập Báo cáo cung cấp thông tin tài chính gửi Kho bạc Nhà nước đồng cấp. Cụ thể:

a) Cơ quan Thuế các cấp: Báo cáo được lập theo hướng dẫn tại Chế độ kế toán nghiệp vụ thuế nội địa phản ánh các thông tin về: thu thuế, phí, lệ phí và thu nội địa khác phát sinh trong năm báo cáo; tiền, phải thu, phải trả tại thời điểm kết thúc năm báo cáo liên quan đến nghiệp vụ thu thuế và các khoản thu nội địa khác giao cơ quan Thuế quản lý.

b) Tổng cục Hải quan: Báo cáo về các khoản thu thuế, phí, lệ phí phát sinh trong năm báo cáo; tiền, phải thu, phải trả tại thời điểm kết thúc năm báo cáo liên quan đến nghiệp vụ thu thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 112/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 174/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

c) Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại - Bộ Tài chính: Báo cáo tài chính của Quỹ tích lũy trả nợ được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 109/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán áp dụng cho Quỹ tích lũy trả nợ.

d) Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính: Báo cáo theo Mẫu số 01/CCTT kèm theo Thông tư này phản ánh vốn của nhà nước tại doanh nghiệp do trung ương quản lý tại thời điểm kết thúc năm báo cáo; Báo cáo tài chính của Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp lập theo hướng dẫn tại Chế độ kế toán áp dụng cho Quỹ.

đ) Vụ Tài chính các ngân hàng và các tổ chức tài chính - Bộ Tài chính: Báo cáo theo Mẫu số 02/CCTT kèm theo Thông tư này phản ánh vốn của nhà

nước tại ngân hàng và các tổ chức tài chính do trung ương quản lý tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

e) Cục Quản lý công sản - Bộ Tài chính: Báo cáo theo Mẫu số 03/CCTT kèm theo Thông tư này, phản ánh thông tin tài chính nhà nước liên quan đến tài sản công theo từng địa bàn (trung ương, tỉnh, huyện) được Cục theo dõi, quản lý trong cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

g) Tổng cục Dự trữ Nhà nước - Bộ Tài chính: Báo cáo tài chính tổng hợp của hoạt động dự trữ quốc gia được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 108/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán dự trữ quốc gia.

h) Bảo hiểm xã hội Việt Nam:

- Báo cáo tài chính tổng hợp của các Quỹ thuộc quản lý của đơn vị theo hướng dẫn tại Thông tư số 102/2018/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2018 hướng dẫn Chế độ kế toán Bảo hiểm xã hội và các thông tin bổ sung để tổng hợp, lập Báo cáo tài chính nhà nước.

- Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo bổ sung thông tin tài chính cho hoạt động nội ngành theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2018 về việc hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên.

i) Sở Tài chính: Báo cáo theo Mẫu số 04/CCTT kèm theo Thông tư này, phản ánh thông tin tài chính nhà nước liên quan đến vốn của nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính khác (nếu có) do địa phương quản lý.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã lập Báo cáo tài chính xã theo hướng dẫn tại Chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã và gửi Kho bạc Nhà nước cấp huyện.

4. Các đơn vị dự toán cấp I lập Báo cáo cung cấp thông tin tài chính gửi Kho bạc Nhà nước đồng cấp, bao gồm:

a) Trường hợp đơn vị dự toán cấp I không có đơn vị kế toán trực thuộc: Báo cáo tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp và Báo cáo bổ sung thông tin tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2018 về việc hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên.

b) Trường hợp đơn vị dự toán cấp I có đơn vị kế toán trực thuộc: Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo bổ sung thông tin tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2018 về việc hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên.

5. Các đơn vị dự toán cấp I khác (ngoài các đơn vị quy định tại Khoản 4 Điều này) có quy định riêng về lập Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp (hợp nhất): Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp (hợp nhất) được lập theo hướng dẫn tại Chế độ kế toán áp dụng cho đơn vị.

6. Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước hướng dẫn chi tiết việc cung cấp các thông tin bổ sung để tổng hợp, lập Báo cáo tài chính nhà nước.

Điều 6. Gửi Báo cáo cung cấp thông tin tài chính và thông tin bổ sung để tổng hợp, lập Báo cáo tài chính nhà nước

1. Báo cáo cung cấp thông tin tài chính quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5 Điều 5 của Thông tư:

a) Hình thức gửi báo cáo:

Báo cáo được lập dưới dạng bản mềm (file điện tử), được phê duyệt, ký số theo quy định của pháp luật, hướng dẫn của Kho bạc Nhà nước và gửi qua Cổng thông tin điện tử Kho bạc Nhà nước theo định dạng file điện tử do Kho bạc Nhà nước thông báo.

Việc gửi Báo cáo cung cấp thông tin tài chính được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về giao dịch điện tử, giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Hình thức gửi báo cáo giấy (kèm file điện tử) chỉ được áp dụng trong trường hợp đơn vị không đáp ứng đủ các điều kiện đăng ký giao dịch điện tử với Kho bạc Nhà nước theo quy định.

b) Thời hạn gửi báo cáo:

- Đối với Báo cáo cung cấp thông tin tài chính gửi Kho bạc Nhà nước cấp huyện để lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện: Trước ngày 30 tháng 4 của năm tài chính tiếp theo.

- Đối với Báo cáo cung cấp thông tin tài chính gửi Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh để lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh: Trước ngày 30 tháng 6 của năm tài chính tiếp theo.

- Đối với Báo cáo cung cấp thông tin tài chính gửi Kho bạc Nhà nước để lập Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc: Trước ngày 01 tháng 10 của năm tài chính tiếp theo.

2. Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước hướng dẫn việc gửi Báo cáo cung cấp thông tin tài chính do Kho bạc Nhà nước các cấp lập.

Điều 7. Kiểm tra Báo cáo cung cấp thông tin tài chính

1. Kho bạc Nhà nước các cấp kiểm tra tính cân đối, hợp lý, hợp lệ của Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các cơ quan, đơn vị, tổ chức được lập theo hướng dẫn tại Điều 5 của Thông tư này.

a) Trường hợp báo cáo đảm bảo tính cân đối, hợp lý, hợp lệ: Kho bạc Nhà nước các cấp thực hiện tiếp nhận báo cáo.

b) Trường hợp báo cáo không đảm bảo tính cân đối, hợp lý, hợp lệ: Kho bạc Nhà nước các cấp thông báo cho đơn vị trên Cổng thông tin điện tử Kho bạc Nhà nước, trong đó nêu rõ lý do từ chối tiếp nhận báo cáo. Đơn vị có trách nhiệm hoàn thiện và gửi lại báo cáo theo quy định tại Khoản 4 Điều này.

2. Kho bạc Nhà nước các cấp kiểm tra sự phù hợp giữa các chỉ tiêu phát sinh từ các giao dịch nội bộ quy định tại Điểm a, b, c, d Khoản 2; Điểm a, b Khoản 3 và Điểm a, b Khoản 4 Điều 11 của Thông tư này.

3. Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện. Nội dung kiểm tra thực hiện tương tự như quy định tại Khoản 1 Điều 12 của Thông tư này.

4. Khi có thông báo của Kho bạc Nhà nước các cấp yêu cầu hoàn thiện Báo cáo cung cấp thông tin tài chính để đảm bảo tính cân đối, tính hợp lý và hợp lệ, các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan có trách nhiệm phối hợp, giải trình, điều chỉnh và gửi lại báo cáo trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo.

5. Trường hợp các cơ quan, đơn vị, tổ chức không chấp hành đầy đủ, kịp thời chế độ cung cấp thông tin cho Kho bạc Nhà nước các cấp quy định tại Điều 5, Điều 6 và Khoản 4 Điều 7 của Thông tư này, Kho bạc Nhà nước các cấp thực hiện tổng hợp, báo cáo các cấp có thẩm quyền để công khai danh sách và tạm dừng chi ngân sách của các cơ quan, đơn vị này theo quy định tại Khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 về Báo cáo tài chính nhà nước.

Mục 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

Điều 8. Biểu mẫu, nội dung các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính nhà nước

1. Kho bạc Nhà nước, Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh lập Báo cáo tài chính nhà nước theo biểu mẫu quy định tại Nghị định 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước.

2. Nội dung các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính nhà nước được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Căn cứ lập Báo cáo tài chính nhà nước

1. Căn cứ lập Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc

a) Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các cơ quan, đơn vị, tổ chức quy định tại Khoản 2, Khoản 4 đến Khoản 11 Điều 2 của Thông tư này.

b) Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

c) Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh.

d) Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc năm trước.

2. Căn cứ lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

a) Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các cơ quan, đơn vị, tổ chức quy định tại Khoản 2, Khoản 4, Khoản 9, Khoản 12 Điều 2 của Thông tư này.

b) Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

c) Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện thuộc tỉnh.

d) Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm trước.

Điều 10. Trình tự lập Báo cáo tài chính nhà nước

Sau khi tiếp nhận, kiểm tra, phân loại thông tin trên các Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các cơ quan, đơn vị, tổ chức; phối hợp hoàn thiện các báo cáo này, Kho bạc Nhà nước các cấp lập Báo cáo tài chính nhà nước theo hướng dẫn tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này, với trình tự như sau:

1. Báo cáo tình hình tài chính nhà nước, Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước

a) Bước 1: Tổng hợp số liệu

Tổng hợp số liệu các chỉ tiêu liên quan được trình bày trên các báo cáo được sử dụng làm căn cứ lập Báo cáo tài chính nhà nước quy định tại Điều 9 của Thông tư này.

b) Bước 2: Loại trừ các giao dịch nội bộ

Loại trừ các giao dịch nội bộ theo hướng dẫn tại Điều 11 của Thông tư này.

c) Bước 3: Tổng hợp và trình bày báo cáo.

2. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

a) Bước 1: Xác định lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động chủ yếu.

b) Bước 2: Xác định lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư.

c) Bước 3: Xác định lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính.

d) Bước 4: Xác định lưu chuyển tiền thuần trong kỳ.

đ) Bước 5: Xác định tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ.

e) Bước 6: Xác định ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá.

g) Bước 7: Xác định tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ: tổng hợp từ các chỉ tiêu nêu tại Bước 4, 5, 6.

Điều 11. Giao dịch nội bộ

1. Giao dịch nội bộ là giao dịch giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong cùng phạm vi lập Báo cáo tài chính nhà nước và được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính nhà nước theo hướng dẫn tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 của Điều này.

2. Các giao dịch nội bộ phải loại trừ khi lập Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc bao gồm:

a) Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp Trung ương và ngân sách cấp tỉnh.

b) Vay từ các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách qua hình thức phát hành trái phiếu Chính phủ.

c) Cho ngân sách địa phương vay lại từ nguồn vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài.

d) Chi, tạm ứng kinh phí hoạt động; chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản,... từ nguồn ngân sách nhà nước cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc ngân sách cấp trung ương.

đ) Giao dịch nội bộ giữa các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do trung ương quản lý với các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc ngân sách các cấp; giao dịch nội bộ giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc các cấp ngân sách với nhau (ngoài các giao dịch nội bộ đã được loại trừ khi lập các Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh, nêu tại điểm c Khoản 3 của Điều này).

3. Các giao dịch nội bộ phải loại trừ khi lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh bao gồm:

a) Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện.

b) Chi, tạm ứng kinh phí hoạt động; chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản... cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc ngân sách cấp tỉnh.

c) Giao dịch nội bộ giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cùng phạm vi lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh (giao dịch giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong cùng phạm vi tỉnh, ngoài giao dịch đã được loại trừ khi lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện thuộc tỉnh, nêu tại điểm c Khoản 4 của Điều này).

4. Các giao dịch nội bộ phải loại trừ khi lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện bao gồm:

a) Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã.

b) Chi, tạm ứng kinh phí hoạt động; chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc ngân sách cấp huyện.

c) Giao dịch nội bộ giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cùng phạm vi lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện.

5. Trước khi gửi Báo cáo cung cấp thông tin tài chính cho Kho bạc Nhà nước các cấp theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu các giao dịch nội bộ liên quan đến thông tin tài chính nhà nước của đơn vị mình hoặc giao đơn vị mình theo dõi, quản lý.

Điều 12. Kiểm tra Báo cáo tài chính nhà nước

1. Nội dung kiểm tra Báo cáo tài chính nhà nước

a) Kiểm tra danh mục Báo cáo tài chính nhà nước theo quy định tại Điều 30 Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015.

b) Kiểm tra tính pháp lý của Báo cáo tài chính nhà nước: đảm bảo báo cáo được phê duyệt đầy đủ, đúng thẩm quyền.

c) Kiểm tra việc tổng hợp các báo cáo: đảm bảo tổng hợp đầy đủ số liệu các đơn vị cung cấp thông tin, đảm bảo loại trừ theo quy định tại Thông tư này.

2. Cơ quan kiểm tra Báo cáo tài chính nhà nước

a) Bộ Tài chính kiểm tra Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc.

b) Kho bạc Nhà nước kiểm tra Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh.

Điều 13. Điều chỉnh số liệu Báo cáo tài chính nhà nước

Trường hợp phát hiện sai sót trên Báo cáo tài chính nhà nước, việc điều chỉnh số liệu được thực hiện như sau:

1. Đối với Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc: Trường hợp chưa được báo cáo Quốc hội, Kho bạc Nhà nước thực hiện điều chỉnh số liệu trên Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc năm đó; trường hợp đã được báo cáo Quốc hội, Kho bạc Nhà nước thực hiện điều chỉnh số liệu trên Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc của năm đã phát hiện sai sót và thuyết minh về việc điều chỉnh này.

2. Đối với Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh: Trường hợp chưa được báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh thực hiện điều chỉnh số liệu trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm đó; trường hợp đã được báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh thực hiện điều chỉnh số liệu trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh của năm đã phát hiện sai sót và thuyết minh về việc điều chỉnh này.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 02 năm 2019.

Báo cáo tài chính nhà nước đầu tiên được lập theo số liệu tài chính năm 2018.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Trước ngày 15 tháng 01 hàng năm, Vụ Ngân sách Nhà nước - Bộ Tài chính cung cấp danh sách đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương; Sở Tài chính cung cấp danh sách đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; Phòng Tài chính - Kế hoạch cung cấp danh sách đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp huyện cho Kho bạc Nhà nước đồng cấp để tổng hợp danh sách đơn vị dự toán cấp I.

Trường hợp trong năm có biến động tăng, giảm đơn vị dự toán cấp I, các đơn vị nói trên phải kịp thời cung cấp danh sách cho Kho bạc Nhà nước đồng cấp.

2. Các đơn vị lập Báo cáo tài chính nhà nước và các cơ quan, đơn vị, tổ chức có nhiệm vụ cung cấp thông tin để lập Báo cáo tài chính nhà nước có trách nhiệm tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện và kiểm tra việc thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- KBNN, Sở Tài chính, các sở, ban, ngành trực thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng;
- Công báo;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, KBNN (450 bản).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Phụ lục

NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP LẬP CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TOÀN QUỐC

I. Báo cáo tình hình tài chính nhà nước toàn quốc

1. Tài sản

1.1. Tài sản ngắn hạn

Tài sản ngắn hạn phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác của Nhà nước trên toàn quốc có thời hạn sử dụng, luân chuyển hoặc thu hồi từ 12 tháng trở xuống.

1.1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị tiền và các khoản tương đương tiền của Nhà nước trên toàn quốc tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: chỉ tiêu "Tiền và các khoản tương đương tiền" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Kho bạc Nhà nước (KBNN); chỉ tiêu "Tiền" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Tổng cục Thuế (TCT), Tổng cục Hải quan (TCHQ), Tổng cục Dự trữ Nhà nước (TCDT), Bảo hiểm xã hội Việt Nam (BHXH), Cục Tài chính doanh nghiệp (Cục TCDN), Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại (Cục QLN&TCĐN), các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

1.1.2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đây là chỉ tiêu phản ánh tổng giá gốc các khoản đầu tư tài chính của Nhà nước trên toàn quốc có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, đầu tư trái phiếu, đầu tư vào các loại chứng khoán nợ khác... Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị của chỉ tiêu "Đầu tư tài chính ngắn hạn" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị: BHXH, Cục TCDN; các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

- Sau đó, loại trừ giá trị các khoản đầu tư trái phiếu Chính phủ thuộc chỉ tiêu "Đầu tư tài chính ngắn hạn" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của BHXH, Cục TCDN; khoản đầu tư tài chính ngắn hạn vào các đơn vị dự toán cấp I khác trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

1.1.3. Các khoản phải thu

Đây là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm báo cáo, bao gồm: phải thu các khoản lãi cho vay; phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước; phải thu thuế, phí, lệ phí; phải thu khách hàng; trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải thu phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng chỉ tiêu "Các khoản phải thu" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị: TCHQ; TCDT; BHXH; Cục TCDN; Cục QLN&TCĐN; các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương và số liệu các khoản phải thu về thuế và các khoản thu nội địa khác của ngân sách cấp Trung ương (được xác định trên cơ sở "Các khoản phải thu" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định).

Sau đó, loại trừ số liệu phải thu nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: TCDT; BHXH, Cục QLN&TCĐN, Cục TCDN, KBNN cấp tỉnh; các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

1.1.4. Hàng tồn kho

Đây là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá gốc của các loại hàng tồn kho của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng các chỉ tiêu:

- "Hàng tồn kho" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

- "Hàng dự trữ quốc gia tồn kho" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của TCDT.

1.1.5. Cho vay ngắn hạn

Đây là chỉ tiêu phản ánh tổng giá trị của các khoản cho vay của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản cho vay phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị của các chỉ tiêu: "Cho vay ngắn hạn" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN; "Ứng trả thay cho đối tượng được bảo lãnh"; "Ứng vốn khác" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLN&TCĐN.

- Sau đó, loại trừ số liệu "Cho ngân sách địa phương vay lại" thuộc chỉ tiêu "Cho vay ngắn hạn" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

1.1.6. Tài sản ngắn hạn khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị của các tài sản ngắn hạn khác của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc (không được phân loại là một trong các tài sản ngắn hạn kể trên), có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Tài sản ngắn hạn khác" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; "Tài sản khác" (ngắn hạn) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của TCDT.

1.2. Tài sản dài hạn

Tài sản dài hạn phản ánh giá trị hoặc giá trị còn lại của các loại tài sản của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc có thời hạn thu hồi, sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

1.2.1. Đầu tư tài chính dài hạn

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản đầu tư dài hạn của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo. Trong đó:

- Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư, góp vốn, vốn của Nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; "Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do trung ương quản lý" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục TCDN; "Vốn nhà nước tại ngân hàng và các tổ chức tài chính do trung ương quản lý" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Vụ Tài chính các ngân hàng và các tổ chức tài chính (Vụ TCNH).

- Vốn góp: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản góp vốn vào các đơn vị khác bằng tiền hoặc bằng hiện vật.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Vốn góp" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

- Đầu tư tài chính dài hạn khác: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị của các khoản đầu tư khác (ngoài 2 loại nêu trên) có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu...

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

+ Cộng giá trị các chỉ tiêu: "Đầu tư tài chính dài hạn khác" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; "Đầu tư tài chính dài hạn" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương; BHXH; Cục TCDN.

+ Loại trừ các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ: "Đầu tư trái phiếu Chính phủ" thuộc chỉ tiêu "Đầu tư tài chính dài hạn" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của BHXH; Cục TCDN; "Đầu tư tài chính dài hạn ra ngoài đơn vị dự toán cấp I (khác tỉnh, khác Bộ, ngành) trong khu vực nhà nước" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương; Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

1.2.2. Cho vay dài hạn

Đây là chỉ tiêu phản ánh giá gốc của các khoản cho vay có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản cho vay phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị của các chỉ tiêu: "Cho vay dài hạn" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN; chỉ tiêu "Các khoản ủy thác, cho vay và ứng vốn" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLN&TCĐN.

- Loại trừ giá trị của các khoản: "Cho NSNN vay" thuộc chỉ tiêu "Cho vay và ứng vốn" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLN&TCĐN; khoản "Cho ngân sách địa phương vay lại" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

1.2.3. Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm tài sản cố định (TSCĐ), xây dựng cơ bản và nâng cấp TSCĐ dở dang cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng tại các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi toàn quốc.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu "Xây dựng cơ bản dở dang" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

1.2.4. Tài sản cố định hữu hình

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định hữu hình của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo, chi tiết theo: Tài sản kết cấu hạ tầng; Bất động sản, nhà cửa, thiết bị.

- Tài sản kết cấu hạ tầng: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và tổng giá trị còn lại tại thời điểm cuối năm báo cáo của "Tài sản kết cấu hạ tầng" do trung ương quản lý trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục Quản lý công sản.

- Bất động sản, nhà cửa, thiết bị: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và giá trị còn lại của chỉ tiêu "Tài sản cố định hữu hình" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp trung ương.

1.2.5. Tài sản cố định vô hình

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định vô hình trên phạm vi toàn quốc giao các đơn vị quản lý và sử dụng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp trung ương.

1.2.6. Tài sản dài hạn khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các tài sản dài hạn khác của Nhà nước (không được phân loại là một trong các tài sản dài hạn kể trên) có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng trên 12 tháng.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng các chỉ tiêu: "Tài sản dài hạn khác" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; "Tài sản khác" (dài hạn), "Tài sản thuần của các đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương và cộng số liệu tài sản thuần của các đơn vị dự toán cấp I khác thuộc ngân sách cấp trung ương có quy định riêng về lập Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất/tổng hợp (được xác định là số chênh lệch giữa "Tổng tài sản" và "Tổng nợ phải trả" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị này).

2. Nợ phải trả

2.1. Nợ phải trả ngắn hạn

Phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các khoản nợ của Chính phủ, chính quyền địa phương và các khoản phải trả khác của các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc khu vực nhà nước có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở xuống.

2.1.1. Nợ ngắn hạn

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các khoản đi vay, các khoản nợ của Chính phủ, chính quyền địa phương có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở xuống. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đi vay, khoản nợ ngắn hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định như sau:

- Cộng giá trị các chỉ tiêu: "Nợ ngắn hạn" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; "Phải trả nợ vay ngắn hạn" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương; "Nợ ngắn hạn của Chính phủ" (không bao gồm khoản vay từ ngân quỹ nhà nước) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

- Sau đó, loại trừ:

+ Khoản "Ngân sách địa phương vay lại khoản vay của Chính phủ" (ngắn hạn) và khoản "Vay từ ngân quỹ nhà nước" thuộc chỉ tiêu "Nợ chính quyền địa phương" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

+ Các khoản vay ngắn hạn từ các Quỹ tài chính ngoài ngân sách (Bảo hiểm xã hội, Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp, Quỹ tích lũy trả nợ) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

2.1.2. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của của các khoản phải trả khác (không gồm các khoản nợ ngắn hạn nói trên) có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở xuống. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản nợ phải trả khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng giá trị các chỉ tiêu: "Các khoản phải trả ngắn hạn khác" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; "Nợ phải trả" trên **Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của TCHQ; TCDT; BHXH; Cục TCDN; "Phải trả về lãi vay nước ngoài", "Phải trả về phí, chi phí đi vay nước ngoài" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN; "Phải trả nhà cung cấp", "Các khoản nhận trước của khách hàng", "Tạm thu", "Các quỹ đặc thù", "Nợ phải trả ngắn hạn khác" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương và cộng số liệu các khoản phải trả ngắn hạn khác liên quan đến các khoản thuế và thu nội địa giao cơ quan thuế quản lý (được xác định trên cơ sở số liệu "Nợ phải trả" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế và bộ tỷ lệ điều tiết).**

Sau đó, loại trừ các khoản phải trả ngắn hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: TCDT, BHXH, các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương; KBNN cấp tỉnh.

2.2. Nợ phải trả dài hạn

Phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các khoản nợ của Chính phủ, chính quyền địa phương và các khoản phải trả của các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc khu vực nhà nước có thời hạn thanh toán trên 12 tháng.

2.2.1. Nợ dài hạn

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các khoản đi vay, còn nợ các chính phủ, ngân hàng, tổ chức, công ty

tài chính và các đối tượng khác có thời hạn thanh toán trên 12 tháng. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đi vay dài hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định như sau:

- Cộng giá trị của các chỉ tiêu: "Nợ dài hạn" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; "Phải trả nợ vay" (dài hạn) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương, "Nợ dài hạn của Chính phủ" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

- Sau đó, loại trừ các khoản "Ngân sách địa phương vay lại khoản vay của Chính phủ" (dài hạn) thuộc chỉ tiêu "Nợ chính quyền địa phương" và các khoản vay dài hạn từ các Quỹ tài chính ngoài ngân sách (Bảo hiểm xã hội, Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp, Quỹ tích lũy trả nợ) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

2.2.2. Các khoản phải trả dài hạn khác

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các khoản phải trả dài hạn khác có thời hạn thanh toán trên 12 tháng. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản nợ phải trả dài hạn khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị các chỉ tiêu: "Các khoản phải trả dài hạn khác" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; "Các khoản nhận trước chưa ghi thu" và "Nợ phải trả khác" (dài hạn) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

- Sau đó, loại trừ số liệu về phải trả nội bộ (nếu có) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

3. Nguồn vốn

Phản ánh toàn bộ giá trị các nguồn vốn tại thời điểm kết thúc năm báo cáo bao gồm: nguồn vốn hình thành tài sản, thặng dư/thâm hụt lũy kế và các nguồn vốn khác.

a) Nguồn vốn hình thành tài sản

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị nguồn vốn kinh doanh, nguồn vốn hình thành tài sản của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc (ngoài nguồn vốn hình thành

tài sản của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương, tỉnh, huyện) tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; chỉ tiêu "Nguồn vốn kinh doanh" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương; số liệu nguồn vốn hình thành tài sản của Nhà nước ở trung ương (được xác định trên cơ sở giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng của Nhà nước ở trung ương trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục Quản lý công sản, số liệu "Vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp do Trung ương quản lý", "Vốn của nhà nước tại ngân hàng và các tổ chức tài chính do trung ương quản lý" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục TCDN, Vụ TCNH; các thông tin tài chính có liên quan khác của Nhà nước trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN).

b) Thặng dư/ thâm hụt lũy kế

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động của Nhà nước lũy kế đến thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và chỉ tiêu "Thặng dư/thâm hụt lũy kế" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương; "Thặng dư/thâm hụt lũy kế từ hoạt động các quỹ bảo hiểm" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của BHXH. (Trường hợp thâm hụt, số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn).

c) Nguồn vốn khác

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các nguồn vốn khác tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu:

- "Nguồn vốn khác" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh;

- "Các quỹ", "Tài sản thuần khác", "Tài sản thuần của đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương; số liệu tài sản thuần của đơn vị dự toán cấp I khác thuộc ngân sách cấp trung ương có quy định riêng về lập BCTC hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất/tổng hợp (số chênh lệch giữa "Tổng tài sản" và "Nợ phải trả" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị này).

- "Quỹ bảo hiểm"; "Quỹ dự phòng rủi ro trong đầu tư tài chính"; "Tài sản thuần khác" trên Báo cáo cung cấp cung cấp thông tin tài chính của BHXH.

- "Các khoản chênh lệch và quỹ" (không bao gồm số thu gốc của khoản vay về cho vay lại) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLN&TCĐN.

- "Nguồn vốn quỹ" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục TCDN.

- "Nguồn vốn dự trữ quốc gia" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của TCDT.

II. Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước toàn quốc

1. Thu nhập

Phản ánh toàn bộ giá trị các khoản doanh thu của Nhà nước phát sinh trong năm báo cáo; được phân loại thành doanh thu thuộc NSNN và doanh thu không thuộc NSNN.

1.1. Doanh thu thuộc NSNN

Phản ánh các khoản doanh thu của Nhà nước phát sinh trong năm báo cáo (gồm cả khoản đã thu được tiền trong năm và khoản nợ phát sinh trong năm đến cuối năm chưa thu được). Bao gồm:

1.1.1. Doanh thu thuế

Phản ánh tổng số doanh thu thuế của Nhà nước phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng giá trị của chỉ tiêu "Doanh thu thuế" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh, "Doanh thu thuế nội địa thuộc ngân sách cấp trung ương" (được xác định trên cơ sở số liệu "Thu thuế nội địa phát sinh trong năm" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định); và số liệu "Thu thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của TCHQ.

1.1.2. Doanh thu phí, lệ phí

Phản ánh tổng số doanh thu từ phí và lệ phí của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc phát sinh trong năm báo cáo; không bao gồm phần được khấu trừ, để lại theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Doanh thu phí, lệ phí" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; chỉ tiêu "Doanh thu phí, lệ phí thuộc

ngân sách cấp Trung ương" (được xác định trên cơ sở "Thu phí, lệ phí phát sinh trong năm" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế; bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định); và số liệu "Thu phí, lệ phí đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc NSNN" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của TCHQ.

1.1.3. Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên

Phản ánh tổng số doanh thu hoạt động khai thác dầu thô và khí thiên nhiên phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu "Thu từ dầu thô và khí thiên nhiên phát sinh trong năm" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của TCT.

1.1.4. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước

Phản ánh tổng số doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước phát sinh trong năm báo cáo, bao gồm: lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp nhà nước; cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn đầu tư của nhà nước tại các doanh nghiệp; **các khoản thu được từ việc tái cơ cấu vốn nhà nước tại các doanh nghiệp; các khoản doanh thu khác từ việc góp vốn và đầu tư của nhà nước;**

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định như sau:

Cộng các chỉ tiêu: chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; chỉ tiêu "Cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của TCT; "Thu hồi vốn của Nhà nước" (không bao gồm khoản thu hồi vốn của Nhà nước từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

1.1.5. Doanh thu viện trợ không hoàn lại

Phản ánh doanh thu các khoản viện trợ không hoàn lại của nước ngoài cho Việt Nam (cả cấp trung ương và địa phương) phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và chỉ tiêu "Thu từ viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam (cấp Trung ương)" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

1.1.6. Doanh thu khác

Phản ánh doanh thu khác thuộc NSNN (ngoại trừ các khoản doanh thu nói trên) phát sinh trong năm báo cáo (như thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản; thu từ xử phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, phạt, tịch thu,...; thu từ bán, thanh

lý tài sản nhà nước hoặc tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước; doanh thu hoạt động tài chính, ...). Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản doanh thu khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng giá trị các chỉ tiêu: "Doanh thu khác" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; "Thu khác của NSNN" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan thuế (trong đó, đối với các khoản thu phân chia khác của NSNN được xác định trên cơ sở số liệu thu phân chia khác của NSNN trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế và tỷ lệ điều tiết theo quy định); "Thu khác của NSNN" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN, TCHQ (ngoài các khoản thu giao cơ quan thuế trực tiếp quản lý).

1.2. Doanh thu không thuộc NSNN

Phản ánh các khoản doanh thu khác của Nhà nước (gồm doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; doanh thu khác không thuộc NSNN...) phát sinh trong năm báo cáo.

1.2.1. Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Phản ánh doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của các đơn vị thuộc khu vực Nhà nước trong năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và chỉ tiêu "Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

Sau đó, loại trừ các khoản doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phát sinh từ giao dịch nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh (khoản doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ giữa đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách tỉnh với đơn vị khác thuộc khu vực nhà nước ở ngoài tỉnh).

1.2.2. Doanh thu hoạt động khác

Phản ánh các khoản doanh thu khác không thuộc NSNN (ngoài các khoản doanh thu nêu trên) phát sinh trong năm báo cáo .

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị các chỉ tiêu:

+ "Doanh thu hoạt động khác" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh;

+ "Doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ để lại"; "Doanh thu của hoạt động tài chính; "Thu nhập khác"; "Thặng dư trong năm của đơn vị thực hiện CĐKT khác" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương;

+ "Thu hoạt động Quỹ" (không bao gồm số thu gốc của các khoản cho vay lại); "Thu quản lý Quỹ" trên các Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLN&TCĐN.

+ "Doanh thu hoạt động tài chính của Quỹ"; "Doanh thu hoạt động Bảo hiểm của Quỹ" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của BHXH.

+ Các khoản thu trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục TCDN.

- Sau đó, loại trừ các khoản doanh thu hoạt động khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ, bao gồm:

+ Khoản thu lãi, phí, dự phòng rủi ro đối với khoản cho ngân sách địa phương vay lại; Lãi hoạt động đầu tư trái phiếu Chính phủ thuộc chỉ tiêu "Thu hoạt động Quỹ" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLN&TCĐN.

+ Khoản lãi hoạt động đầu tư trái phiếu Chính phủ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Quỹ BHXH; Cục TCDN;...

+ "Doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ để lại"; "Thu nhập khác" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh (khoản doanh thu của hoạt động tài chính, thu nhập khác phát sinh từ giao dịch giữa đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách tỉnh với đơn vị khác thuộc khu vực nhà nước ở ngoài tỉnh).

2. Chi phí

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ các khoản chi phí nhà nước phát sinh trên phạm vi toàn quốc trong năm báo cáo và được phân loại thành chi phí từ nguồn NSNN và chi phí từ nguồn ngoài NSNN.

2.1. Chi phí từ nguồn NSNN

Phản ánh các khoản chi phí nhà nước phát sinh trên phạm vi toàn quốc trong năm báo cáo và được chi từ nguồn NSNN (bao gồm cả các khoản chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài).

2.1.1. Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người

Phản ánh các khoản chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người phát sinh trong năm báo cáo và được chi từ nguồn NSNN (bao gồm cả các khoản chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài).

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và chỉ tiêu "Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên" từ nguồn NSNN, nguồn viện trợ, nguồn vay nợ nước ngoài trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

2.1.2. Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ

Phản ánh chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng phát sinh trong năm báo cáo và được chi từ nguồn NSNN (bao gồm cả các khoản chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài).

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; chỉ tiêu "Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ" từ nguồn NSNN, nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

2.1.3. Chi phí hao mòn

Phản ánh chi phí hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng của Nhà nước; chi phí hao mòn tài sản cố định được hình thành từ nguồn NSNN cấp, nguồn vay nợ, viện trợ tại đơn vị phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; chỉ tiêu "Chi phí hao mòn TSCĐ" từ nguồn NSNN, nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương; chỉ tiêu "Tăng trong năm" về hao mòn lũy kế của tài sản kết cấu hạ tầng do trung ương quản lý trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính Cục Quản lý công sản;

2.1.4. Chi phí tài chính

Phản ánh chi phí lãi vay, phí và lệ phí liên quan đến các khoản vay phát sinh trong năm báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản chi phí tài chính phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị của các chỉ tiêu: "Chi phí tài chính" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; "Chi phí lãi, phí của các khoản nợ trong nước của Chính phủ"; "Chi phí lãi, phí của các khoản vay nước ngoài hỗ trợ ngân sách" và "Chi phí lãi, phí của khoản vay nước ngoài cấp phát cho dự án" trên các Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

- Sau đó, loại trừ các khoản chi phí tài chính phát sinh từ các giao dịch nội bộ, như: "Chi phí lãi, phí của khoản ngân sách địa phương vay lại từ khoản vay nước ngoài của Chính phủ" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh; Chi phí lãi, phí của các khoản huy động vốn qua hình thức phát hành trái phiếu Chính phủ trả cho: Các quỹ BHXH, Quỹ tích lũy trả nợ, Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

2.1.5. Chi phí khác

Phản ánh các khoản chi phí khác phát sinh trong năm báo cáo ngoài các khoản chi phí nêu trên.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; số lũy kế từ đầu năm đến kết thúc năm báo cáo của khoản "Giảm do xuất hàng không thu tiền" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của TCDT; "Chi phí hoạt động khác" từ nguồn NSNN, nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương; "Chi từ nguồn ngân sách trung ương cho khoản hoàn, nộp thừa thuế và các khoản thu khác" và "Các khoản chi khác từ nguồn NSNN" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

Sau đó, loại trừ chỉ tiêu "Chi phí hoạt động", "Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài" phát sinh từ giao dịch nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh (là khoản chi phí hoạt động và chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài phát sinh giữa đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách tỉnh với các đơn vị khác thuộc khu vực nhà nước ở ngoài tỉnh).

2.2. Chi phí từ nguồn ngoài NSNN

2.2.1. Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người

Phản ánh các khoản chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động phát sinh từ nguồn ngoài NSNN trong năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và chỉ tiêu "Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên" trong Chi phí hoạt động (từ nguồn hoạt động khác được để lại); Chi phí hoạt động thu phí; Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

2.2.2. Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ

Phản ánh chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng phát sinh từ nguồn ngoài NSNN trong năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và các chỉ tiêu: "Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng" trong Chi phí hoạt động (từ nguồn hoạt động khác được để lại); Chi phí hoạt động thu phí; Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

2.2.3. Chi phí khấu hao

Phản ánh chi phí hao mòn, khấu hao phát sinh trong năm báo cáo từ nguồn ngoài NSNN.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và chỉ tiêu "Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ" trong Chi phí hoạt động (từ nguồn hoạt động khác được để lại), "Chi phí khấu hao TSCĐ" trong Chi phí hoạt động thu phí; chỉ tiêu "Chi phí khấu hao/hao mòn" trong hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

2.2.4. Chi phí tài chính

Phản ánh chi phí tài chính phát sinh trong năm báo cáo từ nguồn ngoài NSNN.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu:

- "Chi phí tài chính" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh;

- "Chi phí hoạt động tài chính" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương; BHXH; Cục TCDN;

- "Chi xử lý rủi ro"; "Lỗ chênh lệch tỷ giá" thuộc chỉ tiêu "Chi hoạt động Quỹ" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLN&TCĐN.

- "Chi phí lãi, phí của khoản vay nước ngoài cho NSĐP vay lại"; "Chi phí lãi, phí của khoản vay nước ngoài cho vay lại khác" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

2.2.5. Chi phí khác:

Phản ánh các khoản chi phí khác phát sinh trong năm báo cáo (ngoài các khoản chi phí nêu trên) từ nguồn ngoài NSNN.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu:

- "Chi phí khác" trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh;

- "Chi phí hoạt động khác" trong Chi phí hoạt động (từ nguồn hoạt động khác được để lại); Chi phí hoạt động thu phí; Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ; **"Chi phí khác" trong Hoạt động khác tại đơn vị HCSN; "Chi phí thuế TNDN"; "Thâm hụt trong năm của đơn vị thực hiện CĐKT khác" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương;**

- **"Chi hoạt động Quỹ" (không gồm khoản "Chi trả nợ, hoàn trả ngân sách"; "Chi xử lý rủi ro"; "Lỗ chênh lệch tỷ giá"); "Chi quản lý Quỹ" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLN&TCĐN;**

- **"Chi phí hoạt động Quỹ bảo hiểm" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của BHXH;**

- "Chi phí thuế TNDN hoạt động đầu tư quỹ" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của BHXH;

- Chi phí hỗ trợ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục TCDN.

Sau đó, loại trừ chỉ tiêu "Chi phí hoạt động thu phí", "Chi phí khác" phát sinh từ giao dịch nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh (chi phí của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách tỉnh phát sinh từ giao dịch nội bộ với đơn vị khác thuộc khu vực nhà nước ở ngoài tỉnh).

3. Thặng dư (hoặc thâm hụt)

Phản ánh kết quả hoạt động phát sinh trong năm báo cáo từ nguồn NSNN và nguồn ngoài NSNN.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ số liệu chênh lệch giữa chỉ tiêu "Thu nhập" và "Chi phí" trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước. Trường hợp thu nhập lớn hơn chi phí là thặng dư, trường hợp thu nhập nhỏ hơn chi phí là thâm hụt (ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn).

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ toàn quốc

1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động chủ yếu

- Chỉ tiêu Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu này được xác định bằng cách lấy chỉ tiêu Thặng dư (hoặc thâm hụt) trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước của cùng kỳ báo cáo trừ đi chỉ tiêu "Thặng dư/ (hoặc thâm hụt) trong năm của đơn vị thực hiện Chế độ kế toán khác" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương (trường hợp thâm hụt, ghi trong ngoặc đơn).

- Điều chỉnh các khoản:

Các khoản điều chỉnh là các khoản mục ảnh hưởng đến thặng dư/(thâm hụt) trong kỳ báo cáo bao gồm: các khoản mục không phát sinh bằng tiền (như khấu hao, hao mòn TSCĐ); các khoản mục đã được phản ánh vào thặng dư/(thâm hụt) trong kỳ nhưng được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư (lãi, lỗ từ các khoản đầu tư tài chính); các thay đổi vốn lưu động trong kỳ báo cáo (gồm: thay đổi của hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản phải trả,...) và các khoản điều chỉnh khác.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ:

+ Khấu hao, hao mòn tài sản cố định: Phản ánh số khấu hao, hao mòn TSCĐ đã được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước trong cùng kỳ báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu "Chi phí hao mòn", "Chi phí khấu hao" trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước.

+ (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư: phản ánh (lãi)/lỗ của nhà nước phát sinh trong kỳ đã được phản ánh vào thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước nhưng được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư. Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu "Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước" trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước của cùng kỳ báo cáo; chỉ tiêu "Thu lãi do cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ", "Thu lãi tiền ứng vốn"; "Thu lãi tiền gửi, lãi từ ủy thác quản lý vốn

tạm thời nhàn rỗi" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLN&TCĐN; "Thu lãi, phí phát sinh trong năm của các khoản đầu tư" (không bao gồm các khoản lãi, phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của BHXH, Cục TCDN; chỉ tiêu "Lãi/lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác" (trên phạm vi toàn quốc) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính nhà nước của KBNN. Số liệu chỉ tiêu này được trừ vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu có lãi từ hoạt động đầu tư và ghi số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn; hoặc được cộng vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu có lỗ từ hoạt động đầu tư.

+ Chi phí lãi vay: Phản ánh chi phí lãi vay của nhà nước phát sinh trong kỳ báo cáo và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước cùng kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu "Chi phí tài chính" trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước của cùng kỳ báo cáo.

+ (Tăng)/Giảm hàng tồn kho: phản ánh tình hình thanh toán và biến động của hàng tồn kho phát sinh trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được xác định bằng cách lấy số dư cuối kỳ trừ đi số dư đầu kỳ của chỉ tiêu "Hàng tồn kho" trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước cùng kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu tổng số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng số dư đầu kỳ; Số liệu chỉ tiêu này được trừ vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu tổng số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

+ (Tăng)/Giảm các khoản phải thu: phản ánh tình hình thanh toán và biến động các khoản phải thu của nhà nước phát sinh trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được xác định bằng cách lấy tổng số dư cuối kỳ trừ đi tổng số dư đầu kỳ của chỉ tiêu "Các khoản phải thu" và chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước cùng kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu tổng số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng số dư đầu kỳ; Số liệu chỉ tiêu này được trừ vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu tổng số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

+ Tăng/(Giảm) các khoản phải trả: phản ánh tình hình thanh toán và biến động các khoản phải trả nhà nước phát sinh trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được xác định bằng cách lấy tổng số dư cuối kỳ trừ đi tổng số dư đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước cùng kỳ báo cáo của các chỉ tiêu "Các khoản phải trả ngắn hạn khác" (không gồm các khoản phải trả lãi tiền vay, các khoản phải trả liên quan đến tái cơ cấu vốn nhà nước tại doanh nghiệp,...) và "Các khoản phải trả dài hạn khác" trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước cùng kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu tổng số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ; Số liệu chỉ tiêu này được trừ vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu tổng số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

+ Các khoản điều chỉnh khác: phản ánh các khoản thu khác, chi khác bằng tiền của hoạt động chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; trừ chỉ tiêu "Tiền lãi vay đã trả trong kỳ" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN; trừ chỉ tiêu "Chi khác từ hoạt động chính"; **cộng "Thu khác của hoạt động chính" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.**

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu

Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào và tổng số tiền thực chi ra từ hoạt động chủ yếu trong kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu của chỉ tiêu "Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo" và "Điều chỉnh các khoản". Nếu số liệu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn.

2. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư

2.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác.

Phản ánh tổng số tiền đã thực chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình; đầu tư xây dựng cơ bản dở dang; tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hoá thành TSCĐ vô hình; tiền chi cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ báo cáo; không bao gồm số thực chi bằng tài sản phi tiền tệ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng giá trị của các chỉ tiêu:

+ "Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

+ "Chi NSNN cấp trung ương mua sắm, xây dựng TSCĐ" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN;

+ "Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của tất cả các tỉnh.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

2.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền thu được từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác trong kỳ báo cáo, bao gồm cả số tiền thực thu từ các khoản nợ phải thu từ kỳ trước liên quan đến việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng giá trị của các chỉ tiêu:

+ "Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: KBNN; các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

+ "Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của tất cả các tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư.

2.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền cho vay, đầu tư góp vốn vào các đơn vị và các khoản đầu tư khác. Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền đã chi cho vay, góp vốn và đầu tư phát sinh trong nội bộ khu vực nhà nước.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị của các chỉ tiêu:

+ "Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

+ "Tiền chi cho vay, đầu tư trong năm báo cáo" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLN&TCĐN, Cục TCDN, BHXH;

+ "Tiền chi đầu tư, góp vốn cho các doanh nghiệp, các quỹ" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN;

+ "Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư" trên Báo cáo tài chính nhà nước của các tỉnh.

- Sau đó, loại trừ số tiền chi cho vay, đầu tư phát sinh từ các giao dịch nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương; Cục QLN&TCĐN; Cục TCDN; BHXH, KBNN cấp tỉnh.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

2.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền thực thu các khoản gốc cho vay, tiền thu từ bán cổ phần, vốn góp, các khoản đầu tư khác (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng), bao gồm cả số tiền thực thu từ các khoản nợ phải thu từ kỳ trước.

Chỉ tiêu này không bao gồm tiền thực thu từ việc thu hồi gốc các khoản cho vay, bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong khu vực nhà nước.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng các chỉ tiêu:

+ "Tiền thu gốc" của chỉ tiêu "Tiền thu từ các khoản đầu tư" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

+ "Tiền thu gốc cho vay, đầu tư" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLN&TCĐN; Cục TCDN; BHXH.

+ "Tiền thu gốc các khoản đầu tư, góp vốn vào doanh nghiệp" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: Cục TCDN, KBNN.

+ "Tiền thu gốc khoản cho vay; bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các tỉnh.

- Sau đó, loại trừ số tiền thu cho vay, góp vốn, đầu tư phát sinh từ giao dịch nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: Cục QLN&TCĐN, Cục TCDN, BHXH, KBNN cấp tỉnh, các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư.

2.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền thực thu từ lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận nhận được từ hoạt động cho vay, đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm cả số tiền thực thu từ các khoản nợ phải thu kỳ trước.

Chỉ tiêu này không bao gồm số thực thu từ các khoản lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia phát sinh nội bộ trong khu vực nhà nước.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng các chỉ tiêu:

+ "Tiền thu lãi" thuộc chỉ tiêu "Tiền thu từ các khoản đầu tư" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

+ "Tiền thu lãi do cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ"; "Thu lãi tiền ứng vốn"; "Thu lãi tiền gửi, lãi từ ủy thác quản lý vốn tạm thời nhàn rỗi" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLN&TCĐN; "Tiền thu lãi Cục TCDN; BHXH.

+ "Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

+ "Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các tỉnh.

- Sau đó, loại trừ chỉ tiêu tiền thu lãi các khoản đầu tư, cho vay, góp vốn phát sinh từ giao dịch nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLN&TCĐN; Cục TCDN; KBNN.

Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư.

2.6. Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư

Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào và tổng số tiền thực chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu của các chỉ tiêu 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5 nêu tại mục này. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm, thì được trình bày dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

3.1. Tiền thu từ khoản đi vay

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền thu được từ khoản vay ngắn hạn, dài hạn của các chính phủ, ngân hàng, các tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác (kể cả số tiền vay chuyển thẳng cho nhà thầu, người cung cấp hàng hoá dịch vụ).

Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền vay nhận được phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong khu vực nhà nước.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị các chỉ tiêu:

+ "Tiền thu từ các khoản đi vay" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

+ "Tiền thu từ các khoản đi vay nước ngoài của Chính phủ"; "Tiền thu từ các khoản đi vay trong nước của Chính phủ" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

+ "Tiền thu từ khoản đi vay" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các tỉnh.

- Sau đó, loại trừ chỉ tiêu "Tiền thu từ khoản vay nội bộ" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính.

3.2. Tiền chi hoàn trả khoản gốc vay

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã hoàn trả gốc vay (kể cả tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường, trái phiếu chuyển đổi có điều khoản bắt buộc người phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, trong kỳ báo cáo).

Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền hoàn trả gốc vay cho các đơn vị phát sinh trong nội bộ khu vực nhà nước (giao dịch nội bộ liên quan đến hoàn trả nợ gốc vay).

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng các chỉ tiêu:

+ "Tiền hoàn trả gốc vay" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp Trung ương.

+ "Tiền trả nợ trong kỳ" (bao gồm cả gốc, lãi, phí, nếu có) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

+ "Tiền chi hoàn trả nợ gốc vay" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các tỉnh.

Sau đó, loại trừ chỉ tiêu "Chi hoàn trả gốc vay" của các khoản NSNN vay các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách (gồm Quỹ bảo hiểm, Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp, Quỹ tích lũy trả nợ,...) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

3.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác

Phản ánh tổng số tiền thực nhận từ hoạt động tài chính khác trong kỳ báo cáo (như nhận vốn góp bằng tiền từ các đơn vị bên ngoài khu vực nhà nước, các hoạt động tài chính khác...). Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền thu hoạt động tài chính khác phát sinh trong nội bộ khu vực nhà nước.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị của các chỉ tiêu: "Tiền thu từ hoạt động tài chính khác" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các tỉnh; "Tiền nhận vốn góp" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

- Sau đó, trừ đi (-) số tiền nhận vốn góp phát sinh trong nội bộ khu vực nhà nước trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp trung ương, KBNN cấp tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính.

3.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác

Phản ánh tổng số tiền đã chi cho các hoạt động tài chính khác (như cổ tức/lợi nhuận đã trả bằng tiền cho các đơn vị bên ngoài khu vực nhà nước, các hoạt động tài chính khác...). Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền chi hoạt động tài chính khác trong nội bộ khu vực nhà nước.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị của chỉ tiêu "Tiền cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu" trên

Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương và chỉ tiêu "Tiền đã chi cho hoạt động tài chính khác của nhà nước" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN; chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh.

- Sau đó, trừ đi (-) số cổ tức/ lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu phát sinh trong khu vực nhà nước trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn

3.5. Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính

Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào và tổng số tiền thực chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu của các chỉ tiêu 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 nêu tại mục này. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn.

4. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ

Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào với tổng số tiền thực chi ra từ các hoạt động chủ yếu, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính.

Số liệu của chỉ tiêu này được tính bằng tổng số của 3 chỉ tiêu "Lưu chuyển thuần từ hoạt động chủ yếu", "Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư", "Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính". Nếu số liệu chỉ tiêu này này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ

Phản ánh giá trị của Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước của cùng kỳ báo cáo.

6. Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá

Phản ánh tổng số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và các khoản tương đương tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu "Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị cấp I thuộc

ngân sách cấp trung ương; chỉ tiêu "Số chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN; chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh. Trường hợp lỗ tỷ giá, số liệu chỉ tiêu này được trình bày là số âm bằng cách ghi trong ngoặc đơn.

7. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ

Phản ánh giá trị của tiền và tương đương tiền thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được tính bằng tổng giá trị các chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ", "Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ", "Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá ".

Đồng thời, chỉ tiêu này cũng bằng số dư cuối kỳ của chỉ tiêu "Tiền và tương đương tiền" trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước.

IV. Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc

1. Các thông tin chung

Trình bày các thông tin chung bao gồm:

- Khái quát tình hình kinh tế - xã hội của đất nước trong kỳ báo cáo;

- Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ được sử dụng đối với Báo cáo tài chính nhà nước;

- Chuẩn mực kế toán hoặc chế độ kế toán áp dụng khi lập Báo cáo tài chính nhà nước.

2. Thuyết minh các số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước toàn quốc

Đơn vị lập báo cáo trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính nhà nước để giúp người sử dụng hiểu rõ hơn nội dung các khoản mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc.

Số liệu đầu kỳ được lấy từ số liệu cuối kỳ trong Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước năm trước. Số liệu cuối kỳ được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

+ Báo cáo tình hình tài chính nhà nước năm nay.

+ Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN các cấp, cơ quan Thuế, Cục Quản lý công sản, Tổng cục Hải quan, Tổng cục dự trữ Nhà nước, Cục Tài chính doanh nghiệp, Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính, Cục Quản

lý Nợ và Tài chính đối ngoại, các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

+ Các tài liệu có liên quan khác.

- Thuyết minh, giải trình về việc điều chỉnh số dư đầu kỳ (nếu có).

Đơn vị lập báo cáo đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số dẫn chiếu (cột Thuyết minh) trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

3. Thuyết minh các số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước toàn quốc

Đơn vị lập báo cáo trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước để giúp người sử dụng hiểu rõ hơn nội dung các khoản mục thu nhập và chi phí của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc trong kỳ báo cáo.

Số liệu năm trước được lấy từ số liệu năm nay trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước năm trước. Số liệu năm nay được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

+ Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước năm nay.

+ Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN các cấp, cơ quan Thuế, Tổng cục Hải quan, Tổng cục dự trữ Nhà nước, Cục Tài chính doanh nghiệp, Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại, các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

+ Các tài liệu có liên quan khác.

- Thuyết minh, giải trình về việc điều chỉnh số liệu năm trước (nếu có).

Đơn vị lập báo cáo đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số dẫn chiếu (cột Thuyết minh) trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

4. Thuyết minh các số liệu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ toàn quốc

Trong phần này, đơn vị lập báo cáo trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ toàn quốc để giúp người sử dụng hiểu rõ hơn nội dung các dòng tiền và các yếu tố ảnh hưởng đến dòng tiền của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc trong kỳ báo cáo.

Số liệu năm trước được lấy từ số liệu năm nay trong Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc năm trước. Số liệu năm nay được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ toàn quốc năm nay;

+ Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN các cấp, cơ quan Thuế, Tổng cục Hải quan, Tổng cục Dự trữ Nhà nước, Cục Tài chính doanh nghiệp, Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại, các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương;

+ Các tài liệu có liên quan khác.

- Thuyết minh, giải trình về việc điều chỉnh số liệu năm trước (nếu có).

Đơn vị lập báo cáo đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số dẫn từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

5. Những thông tin khác

Trong phần này, đơn vị lập Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc thuyết minh, giải trình về những khác biệt trọng yếu giữa Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc và Báo cáo quyết toán NSNN. Ngoài ra, đơn vị trình bày những thông tin quan trọng khác (nếu có) ngoài những thông tin đã trình bày trong các phần trên nhằm cung cấp thông tin mô tả bằng lời hoặc số liệu nhằm giúp cho người sử dụng hiểu Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc đã được trình bày trung thực, hợp lý.

Khi trình bày thông tin thuyết minh ở phần này, tuỳ theo yêu cầu và đặc điểm thông tin, đơn vị có thể đưa ra biểu mẫu chi tiết một cách phù hợp và những thông tin so sánh cần thiết.

B. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP LẬP CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH

I. Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh

1. Tài sản

1.1. Tài sản ngắn hạn

Tài sản ngắn hạn phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác của Nhà nước trên phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là phạm vi tỉnh) có thời hạn sử dụng, luân chuyển hoặc thu hồi từ 12 tháng trở xuống.

1.1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị tiền và các khoản tương đương tiền của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Tiền và các khoản tương đương tiền" trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện, Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh; chỉ tiêu "Tiền" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục Thuế, các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

1.1.2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đây là chỉ tiêu phản ánh tổng giá gốc các khoản đầu tư tài chính của Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, đầu tư trái phiếu, đầu tư vào các loại chứng khoán nợ khác... Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị của các chỉ tiêu: "Đầu tư tài chính ngắn hạn" trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

- Sau đó, loại trừ giá trị khoản đầu tư tài chính ngắn hạn vào các đơn vị dự toán cấp I khác (thuộc cùng phạm vi tỉnh) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp huyện.

1.1.3. Các khoản phải thu

Đây là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm báo cáo, bao gồm: phải thu các khoản lãi cho vay; phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước; phải thu thuế, phí, lệ phí; phải thu khách hàng; trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải thu phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng chỉ tiêu "Các khoản phải thu" trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh và số liệu các khoản phải thu thuế và thu nội địa khác thuộc ngân sách cấp tỉnh (được

xác định trên cơ sở "Các khoản phải thu" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định).

Sau đó, loại trừ số liệu phải thu nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; KBNN cấp huyện.

1.1.4. Hàng tồn kho

Đây là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá gốc của các loại hàng tồn kho của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng các chỉ tiêu: "Hàng tồn kho" trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

1.1.5. Cho vay ngắn hạn

Không phát sinh chỉ tiêu này trên phạm vi tỉnh.

1.1.6. Tài sản ngắn hạn khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị của các tài sản ngắn hạn khác của Nhà nước trên phạm vi tỉnh (không được phân loại là một trong các tài sản ngắn hạn kể trên), có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Tài sản ngắn hạn khác" trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; "Tài sản khác" (ngắn hạn) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

1.2. Tài sản dài hạn

Tài sản dài hạn phản ánh giá trị hoặc giá trị còn lại của các loại tài sản Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi, sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

1.2.1. Đầu tư tài chính dài hạn

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị gốc các khoản đầu tư dài hạn của Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo. Trong đó:

- Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư, góp vốn, vốn của Nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu "Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do địa phương quản lý" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Sở Tài chính.

- Vốn góp: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác bằng tiền hoặc bằng hiện vật có thời gian thu hồi trên 12 tháng.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu "Vốn góp" trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

- Đầu tư tài chính dài hạn khác: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị của các khoản đầu tư khác (ngoài 2 loại nêu trên) có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu...

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

+ Cộng các chỉ tiêu: "Đầu tư tài chính dài hạn khác" trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh;

+ Sau đó loại trừ khoản "Đầu tư tài chính dài hạn ra ngoài đơn vị dự toán cấp I (trong cùng tỉnh) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp huyện.

1.2.2. Cho vay dài hạn

Không phát sinh chỉ tiêu này ở tỉnh.

1.2.3. Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản và nâng cấp TSCĐ dở dang cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng tại các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu "Xây dựng cơ bản dở dang" trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

1.2.4. Tài sản cố định hữu hình

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định hữu hình của

Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo và được chi tiết theo: Tài sản kết cấu hạ tầng; Bất động sản, nhà cửa, thiết bị.

- Tài sản kết cấu hạ tầng: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và tổng giá trị còn lại tại thời điểm cuối năm báo cáo của Tài sản kết cấu hạ tầng giao cho tỉnh quản lý trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục Quản lý công sản (không gồm các tài sản kết cấu hạ tầng giao cho huyện quản lý).

- Bất động sản, nhà cửa, thiết bị: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và giá trị còn lại của chỉ tiêu "Tài sản cố định hữu hình" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

1.2.5. Tài sản cố định vô hình

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định vô hình của Nhà nước trên phạm vi tỉnh được giao cho các đơn vị quản lý và sử dụng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và chỉ tiêu "Tài sản cố định vô hình" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

1.2.6. Tài sản dài hạn khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các tài sản dài hạn khác của Nhà nước trên phạm vi tỉnh (không được phân loại là một trong các tài sản dài hạn kể trên) có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng trên 12 tháng.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng các chỉ tiêu: "Tài sản dài hạn khác" trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; "Tài sản khác" (dài hạn), "Tài sản thuần của các đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh và cộng số liệu tài sản thuần của các đơn vị dự toán cấp I khác thuộc ngân sách cấp tỉnh có quy định riêng về lập Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất/tổng hợp (được xác định là số chênh lệch giữa "Tổng tài sản" và "Tổng nợ phải trả" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị này).

2. Nợ phải trả

2.1. Nợ phải trả ngắn hạn

Phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các khoản nợ phải trả của tỉnh có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở xuống.

2.1.1. Nợ ngắn hạn

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các khoản đi vay, các khoản nợ của tỉnh có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở xuống. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đi vay ngắn hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định như sau:

- Cộng giá trị các chỉ tiêu: "Nợ ngắn hạn" trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; "Phải trả nợ vay ngắn hạn" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

2.1.2. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các khoản phải trả khác (không gồm các khoản nợ ngắn hạn nói trên) có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở xuống. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản nợ phải trả khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng giá trị các chỉ tiêu: "Các khoản phải trả ngắn hạn khác" trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; "Phải trả về lãi, phí, chi phí khoản vay (nợ) của chính quyền địa phương" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh; "Phải trả nhà cung cấp", "Các khoản nhận trước của khách hàng", "Tạm thu", "Các quỹ đặc thù", "Nợ phải trả ngắn hạn khác" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh và cộng số liệu các khoản phải trả ngắn hạn khác liên quan đến các khoản thuế và thu nội địa giao cơ quan thuế quản lý (được xác định trên cơ sở "Nợ phải trả" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định).

- Sau đó, loại trừ các khoản phải trả ngắn hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, KBNN cấp huyện.

2.2. Nợ phải trả dài hạn

Phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các khoản nợ phải trả của tỉnh có thời hạn thanh toán trên 12 tháng.

2.2.1. Nợ dài hạn

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các khoản đi vay, còn nợ các chính phủ, ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác có thời hạn thanh toán trên 12 tháng.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định:

Cộng tổng giá trị của các chỉ tiêu: "Nợ dài hạn" trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; "Nợ dài hạn của chính quyền địa phương" (số liệu chi tiết của từng tỉnh) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN; "Phải trả nợ vay" (dài hạn) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

2.2.2. Các khoản phải trả dài hạn khác

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các khoản phải trả dài hạn khác có thời hạn thanh toán trên 12 tháng. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản nợ phải trả dài hạn khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng giá trị các chỉ tiêu:

- Chỉ tiêu: "Các khoản phải trả dài hạn khác" trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện;

- Chỉ tiêu "Các khoản nhận trước chưa ghi thu", "Nợ phải trả khác" (dài hạn) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh;

- Sau đó, loại trừ số liệu về phải trả nội bộ (nếu có) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, KBNN cấp huyện.

3. Nguồn vốn

Phản ánh toàn bộ giá trị các nguồn vốn của tỉnh tại thời điểm kết thúc năm báo cáo bao gồm: nguồn vốn hình thành tài sản, thặng dư/thâm hụt lũy kế và các nguồn vốn khác.

a) Nguồn vốn hình thành tài sản

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị nguồn vốn kinh doanh, nguồn vốn hình thành tài sản khác của tỉnh tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và chỉ tiêu "Nguồn vốn kinh doanh" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; số liệu nguồn vốn hình thành tài sản sản của Nhà nước thuộc cấp tỉnh (được xác định căn cứ vào: giá trị còn lại của "Tài sản kết cấu hạ tầng" của Nhà nước thuộc cấp tỉnh trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục Quản lý công sản; số liệu "Vốn của nhà nước tại doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do địa phương quản lý" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Sở Tài chính, thông tin tài chính liên quan khác của Nhà nước như tiền mặt, tiền gửi ngân hàng,... trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh).

b) Thặng dư/ thâm hụt lũy kế

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động lũy kế đến thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và chỉ tiêu "Thặng dư/thâm hụt lũy kế" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh. (Trường hợp là thâm hụt thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn).

c) Nguồn vốn khác

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các nguồn vốn khác tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Nguồn vốn khác" trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; "Các quỹ", "Tài sản thuần khác", "Tài sản thuần của đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; số liệu tài sản thuần của đơn vị dự toán cấp I khác thuộc ngân sách cấp tỉnh có quy định riêng về lập Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất/tổng hợp (số chênh lệch giữa "Tổng tài sản" và "Nợ phải trả" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị này).

II. Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh

1. Thu nhập

Phản ánh toàn bộ giá trị các khoản doanh thu phát sinh trong năm báo cáo; được phân loại thành doanh thu thuộc NSNN và doanh thu không thuộc NSNN.

1.1. Doanh thu thuộc NSNN

Phản ánh các khoản doanh thu của Nhà nước thuộc ngân sách tỉnh phát sinh trong năm báo cáo, bao gồm:

1.1.1. Doanh thu thuế

Phản ánh tổng số doanh thu thuế thuộc ngân sách tỉnh phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng giá trị của chỉ tiêu: "Doanh thu thuế" trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và số liệu doanh thu thuế nội địa thuộc ngân sách cấp tỉnh (được xác định trên cơ sở "Thu thuế nội địa phát sinh trong năm" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế; bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định).

1.1.2. Doanh thu phí, lệ phí

Phản ánh tổng số doanh thu từ phí và lệ phí của Nhà nước thuộc ngân sách tỉnh phát sinh trong năm báo cáo; không bao gồm phần được khấu trừ, để lại theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Doanh thu phí, lệ phí" trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; "Doanh thu phí, lệ phí thuộc ngân sách cấp tỉnh" (được xác định trên cơ sở "Thu phí, lệ phí phát sinh trong năm" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định).

1.1.3. Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên

Không phát sinh chỉ tiêu này trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh.

1.1.4. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước

Phản ánh tổng số doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước thuộc ngân sách tỉnh phát sinh trong năm báo cáo, bao gồm: lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp nhà nước; cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn đầu tư của nhà nước tại các doanh nghiệp; các khoản doanh thu từ tái cơ cấu vốn nhà nước tại các doanh nghiệp; các khoản doanh thu khác từ việc góp vốn và đầu tư của nhà nước;

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu chỉ tiêu "Cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế và "Thu hồi vốn của Nhà nước" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

1.1.5. Doanh thu viện trợ không hoàn lại

Phản ánh doanh thu các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước cho chính quyền địa phương phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện (nếu có) và chỉ tiêu "Thu từ viện trợ không hoàn lại cho ngân sách cấp tỉnh" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

1.1.6. Doanh thu khác

Phản ánh doanh thu khác thuộc NSNN (ngoại trừ các khoản doanh thu nói trên) phát sinh trong năm báo cáo (như thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản; thu từ xử phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, phạt, tịch thu,...; thu từ bán, thanh lý tài sản nhà nước hoặc tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước; doanh thu hoạt động tài chính, ...).

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng giá trị các chỉ tiêu: "Doanh thu khác" trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; "Thu khác của ngân sách nhà nước" (ngân sách cấp tỉnh) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: cơ quan thuế (trong đó, đối với các khoản thu phân chia khác của NSNN được xác định trên cơ sở số liệu thu phân chia khác của NSNN trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định); KBNN cấp tỉnh (ngoài các khoản thu khác thuộc NSNN giao cơ quan thuế trực tiếp quản lý).

1.2. Doanh thu không thuộc NSNN

Phản ánh các khoản doanh thu khác của Nhà nước trên phạm vi tỉnh (gồm doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; doanh thu khác không thuộc NSNN...) phát sinh trong năm báo cáo.

1.2.1. Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Phản ánh doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc khu vực Nhà nước ở tỉnh phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và chỉ tiêu "Doanh thu của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

Sau đó, loại trừ các khoản doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phát sinh từ giao dịch nội bộ (giao dịch với đơn vị dự toán cấp I khác trong cùng tỉnh) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp huyện (khoản doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ giữa đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách huyện với đơn vị khác thuộc khu vực nhà nước trong cùng tỉnh).

1.2.2. Doanh thu hoạt động khác

Phản ánh các khoản doanh thu khác không thuộc NSNN (ngoài các khoản doanh thu nêu trên) của các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc khu vực nhà nước ở tỉnh phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị các chỉ tiêu:

+ "Doanh thu hoạt động khác" trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện;

+ **"Doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ để lại"; "Doanh thu của hoạt động tài chính; "Thu nhập khác"; "Thặng dư trong năm của đơn vị thực hiện CĐKT khác" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.**

- Sau đó, loại trừ các khoản doanh thu hoạt động khác (gồm "Doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ để lại"; "Thu nhập khác") phát sinh từ các giao dịch nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp huyện (khoản doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ để lại, thu nhập khác phát sinh từ giao dịch giữa đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách huyện với đơn vị khác thuộc khu vực nhà nước trong cùng tỉnh).

2. Chi phí

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ các khoản chi phí từ nguồn ngân sách tỉnh và các khoản chi phí khác của nhà nước phát sinh trên phạm vi tỉnh trong năm báo cáo, được phân loại thành: chi phí từ nguồn NSNN và chi phí từ nguồn ngoài NSNN.

2.1. Chi phí từ nguồn NSNN

Phản ánh các khoản chi phí từ nguồn ngân sách tỉnh phát sinh trong năm báo cáo.

2.1.1. Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người

Phản ánh các khoản chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người phát sinh trong năm báo cáo và được chi từ nguồn ngân sách tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và chỉ tiêu "Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên" từ nguồn NSNN, nguồn viện trợ, nguồn vay nợ nước ngoài trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

2.1.2. Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ

Phản ánh chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng phát sinh trong năm báo cáo và được chi từ nguồn ngân sách tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; chỉ tiêu "Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ" từ nguồn NSNN, nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

2.1.3. Chi phí hao mòn

Phản ánh chi phí hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng của Nhà nước do tỉnh quản lý; chi phí hao mòn tài sản cố định được hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước phát sinh trong năm báo cáo tại các đơn vị thuộc khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; chỉ tiêu "Chi phí hao mòn TSCĐ" từ nguồn NSNN trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; chỉ tiêu "Tăng trong năm" về khấu hao, hao mòn lũy kế của tài sản kết cấu hạ tầng do cấp tỉnh quản lý trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính Cục Quản lý công sản;

2.1.4. Chi phí tài chính

Phản ánh chi phí lãi vay, phí và lệ phí liên quan đến các khoản nợ của chính quyền địa phương phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị của chỉ tiêu "Chi phí lãi, phí của các khoản nợ của chính quyền địa phương" trên các Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

2.1.5. Chi phí khác

Phản ánh các khoản chi phí khác (ngoài các khoản chi phí nêu trên) từ nguồn ngân sách tỉnh phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; chỉ tiêu "Chi phí hoạt động khác" từ nguồn ngân sách cấp tỉnh trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh và "Chi từ nguồn ngân sách cấp tỉnh cho khoản hoàn, nộp thừa thuế và các khoản thu khác" và "Các khoản chi khác từ nguồn NSNN" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

Sau đó, loại trừ chỉ tiêu "Chi phí hoạt động", "Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài" phát sinh từ giao dịch nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh (là khoản chi phí hoạt động và chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài phát sinh giữa đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách tỉnh với các đơn vị khác thuộc khu vực nhà nước ở ngoài tỉnh).

2.2. Chi phí từ nguồn ngoài NSNN

2.2.1. Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người

Phản ánh các khoản chi phí của Nhà nước trên phạm vi tỉnh về tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động phát sinh trong năm báo cáo và được chi từ nguồn ngoài ngân sách tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và chỉ tiêu "Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên" trong Chi phí hoạt động (từ nguồn hoạt động khác được để lại); Chi phí hoạt động thu phí; Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

2.2.2. Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ

Phản ánh chi phí của Nhà nước trên phạm vi tỉnh về vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng phát sinh trong năm báo cáo và được chi từ nguồn ngoài ngân sách tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và các chỉ tiêu: "Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng" trong Chi phí hoạt động (từ nguồn hoạt động khác được để lại); Chi phí hoạt động thu phí; Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

2.2.3. Chi phí khấu hao

Phản ánh chi phí của Nhà nước về hao mòn, khấu hao phát sinh trên phạm vi tỉnh trong năm báo cáo từ nguồn ngoài NSNN.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và chỉ tiêu "Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ" trong Chi phí hoạt động (từ nguồn hoạt động khác được để lại), "Chi phí khấu hao TSCĐ" trong Chi phí hoạt động thu phí; chỉ tiêu "Chi phí khấu hao/hao mòn" trong hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

2.2.4. Chi phí tài chính

Phản ánh chi phí tài chính của Nhà nước trên phạm vi tỉnh phát sinh trong năm báo cáo từ nguồn ngoài NSNN.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu:

- "Chi phí tài chính" trên Báo cáo tài chính tổng hợp thông tin tài chính huyện;

- "Chi phí hoạt động tài chính" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh;

2.2.5. Chi phí khác:

Phản ánh các khoản chi phí khác của Nhà nước trên phạm vi tỉnh phát sinh trong năm báo cáo (ngoài các khoản chi phí nêu trên) từ nguồn ngoài NSNN.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng các chỉ tiêu:

- "Chi phí khác" trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện;

- "Chi phí hoạt động khác" trong Chi phí hoạt động (từ nguồn hoạt động khác được để lại); Chi phí hoạt động thu phí; Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ; "Chi phí khác" trong Hoạt động khác tại đơn vị HCSN; "Chi phí thuế TNDN"; "Thâm hụt trong năm của đơn vị thực hiện CĐKT khác" trên Báo

cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

Sau đó, loại trừ chỉ tiêu "Chi phí hoạt động thu phí", "Chi phí khác" phát sinh từ giao dịch nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp huyện (chi phí của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách huyện phát sinh từ giao dịch nội bộ với đơn vị khác thuộc khu vực nhà nước trong cùng tỉnh).

3. Thặng dư (hoặc thâm hụt)

Phản ánh kết quả hoạt động phát sinh trong năm báo cáo từ nguồn NSNN và nguồn ngoài NSNN.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ số liệu chênh lệch giữa chỉ tiêu "Thu nhập" và "Chi phí" trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh. Trường hợp thu nhập lớn hơn chi phí là thặng dư, trường hợp thu nhập nhỏ hơn chi phí là thâm hụt (ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn).

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tỉnh

1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động chủ yếu

- Chỉ tiêu Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu này được xác định bằng cách lấy chỉ tiêu Thặng dư (hoặc Thâm hụt) trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh của cùng kỳ báo cáo trừ đi chỉ tiêu "Thặng dư/ (hoặc thâm hụt) trong năm của đơn vị thực hiện Chế độ kế toán khác" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh. Trường hợp thâm hụt (số âm) thì ghi trong ngoặc đơn.

- Điều chỉnh các khoản:

Các khoản điều chỉnh là các khoản mục ảnh hưởng đến thặng dư/(thâm hụt) trong kỳ báo cáo bao gồm: các khoản mục không phát sinh bằng tiền (như khấu hao, hao mòn TSCĐ); các khoản mục đã được phản ánh vào thặng dư/(thâm hụt) trong kỳ nhưng được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư (lãi, lỗ từ các khoản đầu tư tài chính); các thay đổi vốn lưu động trong kỳ báo cáo (gồm: thay đổi của hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản phải trả,...) và các khoản điều chỉnh khác.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ:

+ Khấu hao, hao mòn tài sản cố định: Phản ánh số khấu hao, hao mòn TSCĐ đã được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước trong cùng kỳ báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu "Chi phí hao mòn", "Chi phí khấu hao" trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước.

+ (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư: phản ánh (lãi)/lỗ của nhà nước phát sinh trong kỳ đã được phản ánh vào thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước nhưng được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư. Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu "Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước" trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước của cùng kỳ báo cáo; chỉ tiêu "Lãi/lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác" (trên phạm vi tỉnh) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu có lãi từ hoạt động đầu tư và ghi số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn; hoặc được cộng vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu có lỗ từ hoạt động đầu tư

+ Chi phí lãi vay: Phản ánh chi phí lãi vay của nhà nước phát sinh trong kỳ báo cáo và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh cùng kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu "Chi phí lãi, phí phát sinh trong năm" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính tài chính của KBNN và được cộng vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ .

+ (Tăng)/Giảm hàng tồn kho: phản ánh tình hình thanh toán và biến động của hàng tồn kho phát sinh trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được xác định bằng cách lấy số dư cuối kỳ trừ đi số dư đầu kỳ của chỉ tiêu "Hàng tồn kho" trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh cùng kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu tổng số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng số dư đầu kỳ; Số liệu chỉ tiêu này được trừ vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu tổng số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

+ (Tăng)/Giảm các khoản phải thu: phản ánh tình hình thanh toán và biến động các khoản phải thu của nhà nước phát sinh trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được xác định bằng cách lấy tổng số dư cuối kỳ trừ đi tổng số dư đầu kỳ của chỉ tiêu "Các khoản phải thu" và chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh cùng kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu tổng số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng số dư đầu kỳ; Số liệu chỉ tiêu này được trừ vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu tổng số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

+ Tăng/(Giảm) các khoản phải trả: phản ánh tình hình thanh toán và biến động các khoản phải trả nhà nước phát sinh trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được xác định bằng cách lấy tổng số dư cuối kỳ trừ đi tổng số dư đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh cùng kỳ báo cáo của các chỉ tiêu: "Các khoản phải trả ngắn hạn khác" (không gồm các khoản phải trả lãi tiền vay, các khoản phải trả liên quan đến tái cơ cấu vốn nhà nước tại doanh nghiệp,...) và "Các khoản phải trả dài hạn khác".

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào số thặng dư/(thâm hụt) trong kỳ nếu tổng số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ; **Số liệu chỉ tiêu này được trừ vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu tổng số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.**

+ Các khoản điều chỉnh khác: phản ánh số tiền lãi vay đã trả trong kỳ và các khoản thu khác, chi khác bằng tiền của hoạt động chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; trừ chỉ tiêu "Tiền lãi vay đã trả trong kỳ" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh; trừ chỉ tiêu "Thực chi khác từ hoạt động chính"; cộng "Thực thu khác của hoạt động chính" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu

Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào và tổng số tiền thực chi ra từ hoạt động chủ yếu trong kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu của chỉ tiêu "Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo" và "Điều chỉnh các khoản". Nếu số liệu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn.

2. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư

2.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác.

Phản ánh tổng số tiền đã thực chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình; đầu tư xây dựng cơ bản dở dang; tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hoá thành TSCĐ vô hình; tiền chi cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ báo cáo; không bao gồm số thực chi bằng tài sản phi tiền tệ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng giá trị của các chỉ tiêu:

+ "Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

+ "Chi NSNN cấp tỉnh mua sắm, xây dựng TSCĐ" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính KBNN cấp tỉnh;

+ "Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác" trên Báo cáo tổng hợp thông tin lưu chuyển tiền tệ huyện.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

2.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền thu được từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác trong kỳ báo cáo, bao gồm cả số tiền thực thu từ các khoản nợ phải thu từ kỳ trước liên quan đến việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng giá trị của các chỉ tiêu:

+ "Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, KBNN cấp tỉnh.

+ "Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác" trên Báo cáo tổng hợp thông tin lưu chuyển tiền tệ huyện.

Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư.

2.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đơn vị thuộc khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh cho vay, đầu tư, góp vốn vào các đơn vị và các khoản đầu tư khác. Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền đã chi cho vay, góp vốn và đầu tư phát sinh trong nội bộ khu vực nhà nước.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị của các chỉ tiêu:

+ "Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

+ "Tiền chi đầu tư vốn cho các doanh nghiệp và các quỹ" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính KBNN cấp tỉnh.

+ "Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư" trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện.

- Sau đó, loại trừ số tiền chi cho vay, góp vốn đầu tư phát sinh từ các giao dịch nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, KBNN cấp huyện.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

2.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền thực thu của Nhà nước trên phạm vi tỉnh liên quan đến khoản gốc cho vay, tiền thu từ bán cổ phần, vốn góp, các khoản đầu tư khác (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng), bao gồm cả số tiền thực thu từ các khoản nợ phải thu từ kỳ trước.

Chỉ tiêu này không bao gồm tiền thực thu từ việc thu hồi gốc các khoản cho vay, bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng các chỉ tiêu:

+ "Tiền thu gốc" của chỉ tiêu "Tiền thu từ các khoản đầu tư" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

+ "Tiền thu gốc các khoản đầu tư, góp vốn vào doanh nghiệp", trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

+ "Tiền thu gốc khoản cho vay; bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư" trên Báo cáo tổng hợp thông tin lưu chuyển tiền tệ huyện.

- Sau đó, loại trừ số tiền chi góp vốn, đầu tư phát sinh từ giao dịch nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính: đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, KBNN cấp huyện.

Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư.

2.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền thực thu của Nhà nước trên phạm vi tỉnh từ lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận nhận được từ hoạt động cho vay, đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm cả số tiền thực thu từ các khoản nợ phải thu kỳ trước.

Chỉ tiêu này không bao gồm số thực thu từ các khoản lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia phát sinh nội bộ trong khu vực nhà nước, cùng phạm vi tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng các chỉ tiêu:

+ "Tiền thu lãi" của khoản mục "Tiền thu từ các khoản đầu tư" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

+ "Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

+ "Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia" trên Báo tổng hợp thông tin lưu chuyển tiền tệ huyện.

- Sau đó, loại trừ chỉ tiêu tiền thu lãi các khoản đầu tư, cho vay, góp vốn phát sinh từ giao dịch nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; KBNN cấp huyện.

Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư.

2.6. Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư

Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào và tổng số tiền thực chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu của các chỉ tiêu 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5 nêu tại mục này. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm, thì được trình bày dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

3.1. Tiền thu từ khoản đi vay

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền thu được từ khoản vay ngắn hạn, dài hạn của chính quyền địa phương và của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh (kể cả số tiền vay chuyển thẳng cho nhà thầu, người cung cấp hàng hoá dịch vụ).

Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền vay nhận được phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong khu vực nhà nước trên cùng phạm vi tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị các chỉ tiêu:

+ "Tiền thu từ các khoản đi vay" trên Báo cáo tổng hợp thông tin lưu chuyển tiền tệ huyện và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh;

+ "Tiền thu từ các khoản đi vay của chính quyền địa phương" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

- Sau đó, loại trừ chỉ tiêu "Tiền thu từ khoản vay nội bộ" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính.

3.2. Tiền chi hoàn trả khoản gốc vay

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền của Nhà nước đã hoàn trả gốc các khoản vay của chính quyền địa phương và của các đơn vị thuộc khu vực Nhà nước trên phạm vi tỉnh (kể cả tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường, trái phiếu chuyển đổi có điều khoản bắt buộc người phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai) trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền hoàn trả gốc vay cho các đơn vị phát sinh trong nội bộ khu vực nhà nước, cùng phạm vi tỉnh (giao dịch nội bộ liên quan đến hoàn trả nợ gốc vay).

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng các chỉ tiêu:

+ "Tiền hoàn trả gốc vay" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

+ "Tiền hoàn trả gốc vay" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

+ "Tiền chi hoàn trả nợ gốc vay" trên Báo cáo tổng hợp thông tin lưu chuyển tiền tệ huyện.

Sau đó, loại trừ chỉ tiêu "Chi hoàn trả gốc vay nội bộ" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

3.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác

Phản ánh tổng số tiền thực nhận của Nhà nước từ hoạt động tài chính khác trên phạm vi tỉnh, trong kỳ báo cáo (như nhận vốn góp bằng tiền từ các đơn vị bên ngoài khu vực nhà nước, các hoạt động tài chính khác...). Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền thu hoạt động tài chính khác phát sinh trong nội bộ khu vực nhà nước, trong cùng phạm vi tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị của các chỉ tiêu: "Tiền thu từ hoạt động tài chính khác" trên Báo cáo tổng hợp thông tin lưu chuyển tiền tệ huyện; "Tiền nhận vốn góp" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

- Sau đó, trừ đi (-) số tiền nhận vốn góp phát sinh trong nội bộ khu vực nhà nước trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, KBNN cấp huyện.

Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính.

3.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác

Phản ánh tổng số tiền của Nhà nước đã chi cho các hoạt động tài chính khác trên phạm vi tỉnh (như cổ tức/lợi nhuận đã trả bằng tiền cho các đơn vị bên ngoài khu vực nhà nước, các hoạt động tài chính khác...). Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền chi hoạt động tài chính khác trong nội bộ khu vực nhà nước, cùng phạm vi tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị của chỉ tiêu "Tiền cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh và chỉ tiêu "Tiền đã chi cho hoạt động tài chính khác của nhà nước" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính KBNN cấp tỉnh; chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện.

- Sau đó, trừ đi (-) số cổ tức/ lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu phát sinh trong khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, KBNN cấp huyện.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn

3.5. Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính

Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào và tổng số tiền thực chi ra từ hoạt động tài chính của Nhà nước trên phạm vi tỉnh phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu của các chỉ tiêu 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 nêu tại mục này. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn.

4. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ

Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào với tổng số tiền thực chi ra từ các hoạt động chủ yếu, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của Nhà nước trên phạm vi tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được tính bằng tổng số của 3 chỉ tiêu "Lưu chuyển thuần từ hoạt động chủ yếu", "Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư", "Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính". Nếu số liệu chỉ tiêu này này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ

Phản ánh giá trị của Tiền và các khoản tương đương tiền của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm đầu kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh của cùng kỳ báo cáo.

6. Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá

Phản ánh tổng số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và các khoản tương đương tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu "Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; chỉ tiêu "Số chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh; chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện. Trường hợp lỗ tỷ giá, số liệu chỉ tiêu này được trình bày là số âm bằng cách ghi trong ngoặc đơn.

7. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ

Phản ánh giá trị của tiền và tương đương tiền của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được tính bằng tổng giá trị các chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ", "Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ", "Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá ".

Đồng thời, chỉ tiêu này cũng bằng số dư cuối kỳ của chỉ tiêu "Tiền và tương đương tiền" trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh của cùng kỳ báo cáo.

IV. Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

1. Các thông tin chung

Trình bày các thông tin chung bao gồm:

- Khái quát tình hình kinh tế - xã hội của địa phương trong kỳ báo cáo;

- Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ được sử dụng đối với Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh;

- Chuẩn mực kế toán hoặc chế độ kế toán áp dụng khi lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh.

2. Thuyết minh các số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh

Trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh để giúp người sử dụng hiểu rõ hơn nội dung các khoản mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn của Nhà nước trên phạm vi tỉnh.

Số liệu đầu kỳ được lấy từ số liệu cuối kỳ trong Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm trước. Số liệu cuối kỳ được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

+ Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh năm nay.

+ Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN các cấp, Cục Quản lý công sản, cơ quan Thuế, Sở Tài chính, đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

+ Báo cáo tổng hợp thông tin tình hình tài chính huyện thuộc tỉnh.

+ Các tài liệu có liên quan khác.

- Thuyết minh, giải trình về việc điều chỉnh số dư đầu kỳ (nếu có).

Thực hiện đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số dẫn chiếu (cột Thuyết minh) trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

3. Thuyết minh các số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh.

Trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh để giúp người sử dụng hiểu rõ hơn nội dung các khoản mục thu nhập và chi phí của Nhà nước trên phạm vi tỉnh trong kỳ báo cáo.

Số liệu năm trước được lấy từ số liệu năm nay trong Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm trước. Số liệu năm nay được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

+ Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh năm nay;

+ Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN các cấp, cơ quan Thuế, Sở Tài chính, đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh;

+ Báo cáo tổng hợp thông tin kết quả hoạt động tài chính huyện thuộc tỉnh;

+ Các tài liệu có liên quan khác.

- Thuyết minh, giải trình về việc điều chỉnh số liệu năm trước (nếu có).

Thực hiện đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số dẫn chiếu (cột Thuyết minh) trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

4. Thuyết minh các số liệu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tỉnh

Trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tỉnh để giúp người sử dụng hiểu rõ hơn nội dung các dòng

tiền và các yếu tố ảnh hưởng đến dòng tiền của Nhà nước trên phạm vi tỉnh trong kỳ báo cáo.

Số liệu năm trước được lấy từ số liệu năm nay trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước năm trước. Số liệu năm nay được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tỉnh năm nay;

+ Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN các cấp, đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh;

+ Các tài liệu có liên quan khác.

- Thuyết minh, giải trình về việc điều chỉnh số liệu năm trước (nếu có).

Thực hiện đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số dẫn từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tỉnh và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

5. Những thông tin khác

Thuyết minh, giải trình về những khác biệt trọng yếu giữa Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và Báo cáo quyết toán ngân sách tỉnh. Ngoài ra, trình bày những thông tin quan trọng khác (nếu có) ngoài những thông tin đã trình bày trong các phần trên nhằm cung cấp thông tin mô tả bằng lời hoặc số liệu nhằm giúp cho người sử dụng hiểu Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh đã được trình bày trung thực, hợp lý.

Khi trình bày thông tin thuyết minh ở phần này, tuỳ theo yêu cầu và đặc điểm thông tin, đưa ra biểu mẫu chi tiết một cách phù hợp và những thông tin so sánh cần thiết.

Mẫu số 01/CCTT

(Kèm theo Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
Số: /BC-TCDN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Hà Nội, ngày tháng năm 201

BÁO CÁO
Về việc cung cấp thông tin tài chính năm.... (1)

Phần I: Số liệu

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/20X1 (1)	31/12/20X2 (1)
Vốn của nhà nước tại doanh nghiệp do trung ương quản lý (2)			

Phần II: Phân tích, đánh giá (3)

Nơi nhận:
- KBNN;
- Lưu: VT,... (bản).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn A

Ghi chú:

(1) Báo cáo do Cục Tài chính doanh nghiệp (Bộ Tài chính) lập, gửi Kho bạc Nhà nước để tổng hợp lập Báo cáo tài chính nhà nước. Báo cáo này phản ánh thông tin tài chính nhà nước liên quan đến: vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp do trung ương quản lý. Trong đó:

- Năm 20X1: Năm báo cáo.

- Năm 20X2: Năm liền kề trước năm báo cáo.

(2) Vốn của nhà nước tại doanh nghiệp do Trung ương quản lý: phản ánh giá trị các khoản đầu tư, góp vốn, vốn của nhà nước tại các doanh nghiệp do trung ương quản lý tại thời điểm cuối năm báo cáo.

(3) Phân tích, đánh giá: phân tích, đánh giá những biến động (tăng, giảm) lớn trong năm, nguyên nhân khách quan, chủ quan nhằm giúp người dùng báo cáo hiểu rõ hơn về các thông tin tài chính liên quan đến vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do Trung ương quản lý

Mẫu số 02/CCTT

(Kèm theo Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
VỤ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG
Số: /BC-TCNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Hà Nội, ngày tháng năm 201

BÁO CÁO
Về việc cung cấp thông tin tài chính năm.... (1)

Phần I: Số liệu

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/20X1 (1)	31/12/20X2 (1)
Vốn của nhà nước tại ngân hàng và các tổ chức tài chính do trung ương quản lý (2)			

Phần II: Phân tích, đánh giá (3)

Nơi nhận:
- KBNN;
- Lưu: VT,..... (bản).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn A

Ghi chú:

(1) Báo cáo do Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính (Bộ Tài chính) lập, gửi Kho bạc Nhà nước để tổng hợp lập Báo cáo tài chính nhà nước. Báo cáo này phản ánh thông tin tài chính nhà nước liên quan đến vốn của nhà nước tại các ngân hàng và tổ chức tài chính do trung ương quản lý. Trong đó:

- Năm 20X1: Năm báo cáo.

- Năm 20X2: Năm liền kề trước năm báo cáo.

(2) Vốn của nhà nước tại ngân hàng và tổ chức tài chính do trung ương quản lý: phản ánh giá trị các khoản đầu tư, góp vốn, vốn của nhà nước tại các ngân hàng và tổ chức tài chính do trung ương quản lý tại thời điểm cuối năm báo cáo

(3) Phân tích, đánh giá: phân tích, đánh giá những biến động (tăng, giảm) lớn trong năm, nguyên nhân khách quan, chủ quan nhằm giúp người dùng báo cáo hiểu rõ hơn về các thông tin tài chính liên quan đến vốn nhà nước tại các ngân hàng và tổ chức tài chính do Trung ương quản lý.

Mẫu số 03/CCTT

(Kèm theo Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC QUẢN LÝ CÔNG SẢN
Số: /BC-QLCS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Hà Nội, ngày tháng năm 201

BÁO CÁO

Về việc cung cấp thông tin tài chính năm.... (1)

☐ **Huyện, quận, thị xã, thành phố (a): ... Mã địa bàn** ☐☐☐

☐ **Tỉnh, thành phố (b): ... Mã địa bàn** ☐☐☐

☐ **Trung ương (c)**

Phần I: Số liệu

I. Tài sản kết cấu hạ tầng (2)

Đơn vị tính:

TT	Nội dung	Mã số	TSHT đường bộ	TSHT đường sắt	TSHT đường thủy nội địa	TSHT đường hàng hải	TSHT đường hàng không	TSHT khác	Tổng cộng
1	**Nguyên giá**								
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/20X1)								
-	Tăng trong năm								
-	Giảm trong năm								
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/20X1)								
2	**Khấu hao, hao mòn lũy kế**								
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/20X1)								
-	Tăng trong năm								
-	Giảm trong năm								
-	Số cuối năm								
3	**Giá trị còn lại**								
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/20X1)								
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/20X1)								

II. Tài sản cố định hữu hình trang bị cho đơn vị [2]

Đơn vị tính:

TT	Nội dung	Mã số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
1	**Nguyên giá**					
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/20X1)					
-	Tăng trong năm					
-	Giảm trong năm					
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/20X1)					
2	**Khấu hao, hao mòn lũy kế**					
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/20X1)					
-	Tăng trong năm					
-	Giảm trong năm					
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/20X1)					
3	**Giá trị còn lại**					
-	**Số đầu năm (tại ngày 01/01/20X1)**					
-	**Số cuối năm (tại ngày 31/12/20X1)**					

III. Tài sản cố định vô hình trang bị cho đơn vị [2]

Đơn vị tính:

TT	Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Giá trị thương hiệu	Khác	Tổng cộng
1	**Nguyên giá**							
-	Số đầu năm *(tại ngày 01/01/20X1)*							
-	Tăng trong năm							
-	Giảm trong năm							
-	Số cuối năm *(tại ngày 31/12/20X1)*							
2	**Khấu hao, hao mòn lũy kế**							
-	Số đầu năm *(tại ngày 01/01/20X1)*							
-	Tăng trong năm							
-	Giảm trong năm							
-	Số cuối năm *(tại ngày 31/12/20X1)*							
3	**Giá trị còn lại**							
-	Số đầu năm *(tại ngày 01/01/20X1)*							
-	Số cuối năm *(tại ngày 31/12/20X1)*							

Phần II: Phân tích, đánh giá [3]

Nơi nhận:
- KBNN;
- Lưu: VT,...(bản).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn A

Ghi chú:

(1) Báo cáo do Cục Quản lý công sản lập, phản ánh thông tin tài chính nhà nước liên quan đến tài sản công chi tiết theo từng địa bàn: trung ương, tỉnh (không bao gồm số liệu của các huyện), huyện và gửi Kho bạc Nhà nước để tổng hợp, lập Báo cáo tài chính nhà nước.

- Nếu cung cấp số liệu về tài sản công của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, chọn (x) ô "Huyện, quận, thị xã, thành phố" và điền tên của Huyện, quận, thị xã, thành phố (mục a) và Tỉnh, thành phố (mục b).

- Nếu cung cấp số liệu về tài sản công của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (không gồm số liệu của các huyện), chọn (x) ô "Tỉnh, thành phố", chỉ điền tên của Tỉnh, thành phố (mục b).

- Trường hợp cung cấp số liệu về tài sản công của trung ương, chọn (x) ô Trung ương.

(2) Tài sản kết cấu hạ tầng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình của Nhà nước trong năm báo cáo (năm 20X1) được báo cáo chi tiết theo từng nhóm loại tài sản, từng địa bàn (trung ương, tỉnh, huyện).

(3) Phân tích, đánh giá: phân tích những biến động (tăng, giảm) lớn trong năm báo cáo so với năm liền kề trước đó của thông tin tài chính nhà nước về tài sản công theo từng địa bàn (huyện, tỉnh, trung ương); nguyên nhân khách quan, chủ quan để giúp người dùng báo cáo hiểu rõ hơn thông tin về tài sản công.

Mẫu số 04/CCTT

(Kèm theo Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH....
SỞ TÀI CHÍNH
Số: BC-STC

CÔNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Đôc lập – Tự do – Hạnh phúc
....,ngày tháng năm 201

BÁO CÁO
Về việc cung cấp thông tin tài chính năm.... (1)

Phần I: Số liệu

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/20X1 (1)	31/12/20X2(1)
Vốn của nhà nước tại doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do địa phương quản lý (2)			

Phần II: Phân tích, đánh giá (3)

Nơi nhận:
- KBNN;
- Lưu: VT,..... (bản).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn A

Ghi chú:

(1) Báo cáo này do Sở Tài chính lập, gửi KBNN đồng cấp để lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh. Báo cáo này phản ánh vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính khác (nếu có) do địa phương quản lý. Trong đó:

- Năm 20X1: Năm báo cáo.

- Năm 20X2: Năm liền kề trước năm báo cáo.

(2) Vốn của nhà nước tại doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do địa phương quản lý: phản ánh số dư các khoản đầu tư, góp vốn của nhà nước tại doanh nghiệp, các ngân hàng và các tổ chức tài chính do địa phương quản lý tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

(3) Phân tích đánh giá: Phần này phân tích, đánh giá chi tiết về thông tin tài chính nhà nước do địa phương theo dõi, quản lý, đặc biệt là những biến động (tăng, giảm) lớn của các chỉ tiêu tại I - Số liệu trong năm báo cáo so với năm liền kề trước đó nhằm giúp người dùng báo cáo hiểu rõ hơn về các thông tin tài chính nhà nước của địa phương.